



电 动 车

diàndòngchē · điện động xa · xe điện (xe máy điệ...

diàn

丨 冂 曰 曰 电

电 电 电 电

dòng

一 二 云 云 动 动

动 动 动 动

chē

一 乚 ㄣ 车

车 车 车 车